Ký bởi TRUNG TÂM THÔNG TIN - CÔNG BÁO
VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Phụ lục số 30

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ CHÂN MỘNG

(Kèm theo Nghị quyết số: 85/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường Quốc lộ 2	Giáp xã Trạm Thản	Cổng chùa Bình Sơn	2.500	1.400	1.000	1.000	600	400	800	400	300
2		Cổng chùa Bình Sơn	Cổng Lâm Sinh	4.000	2.200	1.600	1.840	1.000	700	1.400	800	600
3		Cổng Lâm Sinh	Cây xăng Minh Tiến	3.600	2.000	1.400	1.400	800	600	1.100	600	400
4		Cây xăng Minh Tiến	Nhà ông Hiền (Tường)	3.200	1.800	1.300	1.300	700	500	1.000	500	400
5		Nhà ông Hiền (Tường)	Nghĩa trang liệt sỹ Tiêu Sơn	5.200	2.800	2.100	2.100	1.100	800	1.500	900	600
6		Nghĩa trang liệt sỹ Tiêu Sơn	Giáp xã Đoan Hùng (Trừ khu đấu giá QSD đất, Khu Phốc Má, Khu 2 Yên Kiện, xã Chân Mộng; Khu đấu giá QSD đất Khu 1, xã Yên Kiện cũ)	5.200	2.800	2.100	2.100	1.100	800	1.500	900	600
7	Đường tỉnh 318	Tỉnh lộ 323	Ngã ba giao TL318B	1.800	1.000	700	700	400	300	500	300	200
8		Ngã ba giao TL318B	Đường nối cầu Kim Xuyên	2.100	1.160	840	840	460	340	630	350	250
9		Đường nối cầu Kim Xuyên	Ngã tư gần chợ Vân Đồn	2.700	1.500	1.100	1.100	600	400	800	400	300
10		Ngã tư gần chợ Vân Đồn (Cổng ông Khanh)	Hết đất ông Phương Xuân, khu 8 (Vân Đồn)	4.200	2.300	1.700	1.700	900	700	1.300	700	500
11		Hết đất ông Phương Xuân, khu 8 (Vân Đồn)	Quốc lộ 2 (Trừ khu đấu giá quyền sử dụng đất, khu Đồng Bốp, khu 11 Vân Đồn, xã Chân Mộng)	3.000	1.700	1.200	1.200	700	500	900	500	400
12	Đường tỉnh 318B	Quốc lộ 2	Ngã ba rẽ đi Trường THCS Minh Phú	2.100	1.200	800	900	500	400	700	400	300
13		Ngã ba rẽ đi Trường THCS Minh Phú (Qua UBND xã Minh Phú cũ)	Đường Âu Cơ	3.300	1.800	1.300	1.300	700	500	1.000	500	400
14		Đường Âu Cơ (Trừ khu tái định cư xã Minh Phú cũ)	Tỉnh lộ 318	2.700	1.500	1.100	1.100	600	400	800	400	300
15	Đường tỉnh 314B (Chân Mộng - Thanh Ba)	Quốc lộ 2	Hết địa phận xã Chân Mộng	2.100	1.200	800	1.050	600	400	800	400	300
16	Đường tỉnh 323G	Ngã ba Minh Phú	Giáp xã Phú Mỹ	2.100	1.160	840	840	460	340	630	350	250

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
17	Đường tỉnh 323 (Đường Chiến thắng Sông Lô)	Giáp xã Phú Mỹ	Ngã ba giao đường tỉnh 318	2.100	1.200	800	1.100	600	400	850	500	300
18		Ngã ba giao đường tỉnh 318	Cây xăng Vụ Quang	3.400	1.900	1.400	1.400	700	500	1.000	600	400
19		Cây xăng Vụ Quang	Trường THCS Hùng Long	2.100	1.200	800	1.040	600	400	800	400	300
20		Trường THCS Hùng Long	Giáp xã Đoan Hùng	2.100	1.200	800	1.040	600	400	800	400	300
21	Đường tỉnh 323 cũ	Đất ông Phúc	Cầu Kim Xuyên	2.100	1.200	800	1.100	600	400	840	500	300
22		Cầu Kim Xuyên	Hết nhà bà Loan	2.100	1.200	800	1.100	600	400	840	500	300
23	Đường ĐH52	Nhà ông Thanh Thường (gần Quốc lộ 2)	UBND xã Yên Kiện (cũ)	3.000	1.700	1.200	1.200	700	500	900	500	400
24		UBND xã Yên Kiện (cũ)	Giáp xã Tiêu Sơn cũ	3.000	1.700	1.200	1.200	700	500	900	500	400
25		Giáp xã Tiêu Sơn cũ	Giáp xã Quảng Yên	2.100	1.160	840	840	460	340	630	350	250
26	Đường Âu Cơ	Giáp xã Phú Mỹ	Ngã tư giao TL318B	2.100	1.200	800	1.100	600	400	840	500	300
27		Ngã tư giao TL318B	Đường nối cầu Kim Xuyên (trừ khu đấu giá quyền sử dụng đất khu Đồng Lối, khu 6 Minh Phú, xã Chân Mộng)	2.700	1.500	1.100	1.400	700	500	1.100	600	400
28	Đường liên xã	Nhà ông Sơn Hòa (khu 7 Yên Kiện cũ)	Giáp xã Ca Đình cũ	1.800	1.000	700	700	400	300	500	300	200
29		Ngã ba khu 9 Yên Kiện (cũ)	Giáp xã Tiêu Sơn cũ	1.800	1.000	700	700	400	300	500	300	200
30		Nhà bà Lập (khu 4 Yên Kiện cũ)	Giáp xã Sóc Đăng (cũ)	1.800	1.000	700	700	400	300	500	300	200
31		Ngã ba đường huyện ĐH52	Giáp xã Ngọc Quan cũ	1.800	1.000	700	900	500	400	720	400	300
32		Quốc lộ 2 (khu 5 Minh Tiến cũ)	Đường ĐH52	1.800	1.000	700	900	500	400	720	400	300
33		Nhà bà Lan, khu 1 Tiêu Sơn cũ	Ngã ba ông Oanh, khu 1 Tiêu Sơn cũ	2.100	1.160	840	840	460	340	630	350	250
34		Nhà ông Thú, khu 9 Tiêu Sơn cũ	Giáp xã Vân Đồn cũ	2.100	1.160	840	840	460	340	630	350	250
35		Ngã ba ông Hưng, khu 6 Tiêu Sơn cũ	Đỉnh dốc 10%	2.100	1.160	840	840	460	340	630	350	250
36		Ngã ba ông Việt Dung	Hết đất ông Việt Luận khu 8 Tiêu Sơn cũ	2.100	1.160	840	840	460	340	630	350	250
37		Quốc lộ 2	Nhà văn hóa khu 3 Chân Mộng cũ (thôn 11 cũ)	1.800	1.000	700	700	400	300	500	300	200

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
38	Đường liên xã	TL323 (nhà ông Phát)	Giáp xã Vân Đồn cũ	1.800	1.000	700	700	400	300	500	300	200
39		Đường tỉnh 318	Nhà ông Vĩnh, khu 3 Vân Đồn cũ	3.000	1.700	1.200	1.200	700	500	900	500	400
40		Ngã ba ông Tuấn Hoa, khu 6 Tiêu Sơn cũ	Hết đất bà Lan, khu 1 Tiêu Sơn cũ	1.800	1.000	700	700	400	300	500	300	200
41	Đường nối Quốc lộ 2 đi cầu Kim Xuyên	Ngã ba giao với đường liên xã (Minh Tiến cũ)	Tiếp giáp nhà ông Định	2.100	1.200	800	1.100	600	400	840	500	300
42		Nhà ông Sinh Phong	Ngã ba giao đường Âu Cơ	2.100	1.200	800	1.200	600	400	900	500	300
43		Ngã ba giao đường Âu Cơ	Ngã tư giao TL318	3.900	1.900	1.400	1.400	700	500	1.000	600	400
44		Ngã tư giao TL318	Nhà ông Hùng Thanh khu 5 (Vụ Quang) (Trừ khu đấu giá quyền sử dụng đất khu Dộc Nứa, Khu 3 Vụ Quang, xã Chân Mộng)	1.500	830	600	600	330	240	450	250	180
45		Nhà ông Hùng Thanh Khu 5 (Vụ Quang)	Cầu Kim Xuyên	3.400	1.900	1.400	1.400	700	500	1.000	600	400
46	Các tuyến đường khác	Đường tỉnh 323	Đất ông Dinh khu 2 Vụ Quang cũ	1.800	1.000	700	700	400	300	500	300	200
47		Nhà ông Hợi	Trường mầm non khu B (khu 6 Vụ Quang cũ)	1.200	700	500	500	300	200	400	200	100
48		Điểm nối đường tỉnh 318 (khu 11 Vân Đồn cũ)	Giáp xã Hùng Long (cũ)	1.500	830	600	600	330	240	450	250	180
49		UBND xã Vân Đồn cũ	Khu 9 xã Tiêu Sơn	1.500	830	600	600	330	240	450	250	180
50		Đường liên xã còn lại		1.800	1.000	700	700	400	300	500	300	200
51		Đường liên khu còn lại		1.500	830	600	600	330	240	450	250	180
52		Đường xóm		1.200			500			400		
*	**Khu đấu giá, tái định cư**											
53	Khu đấu giá tại khu 1, xã Yên Kiện cũ			10.000			4.000			3.000		
54	Khu tái định cư xã Minh Phú cũ			2.700			1.400			1.100		
55	Khu đấu giá QSD đất, Khu Phốc Má, Khu 2 Yên Kiện, xã Chân Mộng			8.000			3.200			2.400		

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
56	Khu đấu giá quyền sử dụng đất, khu Đồng Bốp, khu 11 Vân Đồn, xã Chân Mộng			5.000			2.000			1.500		
57	Khu đấu giá quyền sử dụng đất khu Đồng Lối, khu 6 Minh Phú, xã Chân Mộng			6.000			2.400			1.800		
58	Khu đấu giá quyền sử dụng đất khu Dộc Nứa, Khu 3 Vụ Quang, xã Chân Mộng			6.000			2.400			1.800		
59	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá			500			200			150		